

TÁC ĐỘNG CỦA GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP ĐỐI VỚI Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP: PHÂN TÍCH TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH CỦA SINH VIÊN KHỐI KINH TẾ - KINH DOANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

● NGUYỄN HOÀNG ANH^{1,*} - VŨ THANH TÚ¹ - NGUYỄN VĂN TOÀN¹

¹ Trường Đại học Đại Nam, Hà Nội, Việt Nam

* Tác giả liên hệ, Email: anhnh.qtkd@dainam.edu.vn

TÓM TẮT:

Nghiên cứu phân tích tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối Kinh tế - Kinh doanh tại Trường Đại học Đại Nam, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của nhận thức năng lực bản thân. Dữ liệu được thu thập từ 310 sinh viên và xử lý bằng SPSS/AMOS thông qua Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM và Bootstrap. Kết quả cho thấy, giáo dục khởi nghiệp tác động tích cực đến nhận thức năng lực bản thân ($\beta = 0,825$; $p < 0,001$), nhận thức năng lực bản thân tác động mạnh đến ý định khởi nghiệp ($\beta = 0,944$; $p < 0,001$), trong khi tác động trực tiếp của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,006$; $p = 0,923$). Kiểm định Bootstrap xác nhận nhận thức năng lực bản thân đóng vai trò trung gian toàn phần. Nghiên cứu gợi ý các chương trình giáo dục khởi nghiệp cần chuyển trọng tâm từ truyền đạt kiến thức sang thiết kế trải nghiệm giúp sinh viên hình thành niềm tin rằng mình có khả năng khởi nghiệp.

Từ khóa: giáo dục khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp, nhận thức năng lực bản thân, sinh viên, Đại học Đại Nam.

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được xem là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Ở Việt Nam, các chính sách như Đề án 844 và Đề án 1665 đã nhấn mạnh vai trò của giáo dục đại học trong việc hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và trang bị năng lực khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên (Thủ tướng

Chính phủ, 2016, 2017). Trong môi trường đại học, giáo dục khởi nghiệp không chỉ cung cấp kiến thức kinh doanh mà còn tạo cơ hội trải nghiệm, tiếp xúc mentor, thử nghiệm ý tưởng và hình thành tư duy doanh nhân (Phạm Thị Lan Phương, 2019; Thái Văn Thơ & Lý Ngọc Yến Nhi, 2018).

Tuy nhiên, tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp không phải lúc nào cũng trực

tiếp. Các nghiên cứu trước cho thấy, hiệu quả của giáo dục khởi nghiệp phụ thuộc đáng kể vào các cơ chế tâm lý như thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi và nhận thức năng lực bản thân (Ajzen, 1991; Bandura, 1997; Nabi et al., 2018). Một số nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy, niềm tin vào năng lực cá nhân có thể là điều kiện quan trọng giúp sinh viên chuyển hóa kiến thức và trải nghiệm thành ý định khởi nghiệp (Trịnh Thị Hà, 2023; Vũ Tuấn Dương & Nguyễn Hoàng Nam, 2024).

Tại Trường Đại học Đại Nam, định hướng “Đại học khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo” được triển khai thông qua học phần, câu lạc bộ, cuộc thi và các hoạt động cổ vũ. Dù vậy, số lượng dự án duy trì dài hạn sau các chương trình hỗ trợ còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung trả lời câu hỏi: giáo dục khởi nghiệp tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp hay chủ yếu thông qua việc nâng cao nhận thức năng lực bản thân của sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp

Giáo dục khởi nghiệp là hệ thống hoạt động học tập có mục tiêu nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng, thái độ và phẩm chất liên quan đến hoạt động khởi nghiệp. Trong đại học, giáo dục khởi nghiệp thường bao gồm chương trình đào tạo chính khóa, hoạt động trải nghiệm, cổ vũ, kết nối doanh nghiệp và cuộc thi ý tưởng (Fayolle et al., 2006; Lê và nnk, 2023; Nowiński et al., 2019). Ý định khởi nghiệp phản ánh mức độ sẵn sàng, quyết tâm và cam kết của cá nhân đối với việc hình thành doanh nghiệp trong tương lai. Theo Thuyết hành vi có kế hoạch, ý định là tiền đề gần nhất của hành vi và chịu ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Trong nghiên cứu khởi nghiệp, Liñán và Chen (2009) cho rằng, ý định khởi nghiệp là chỉ báo quan trọng dự báo khả năng cá nhân theo đuổi hoạt động kinh doanh.

Các chương trình giáo dục khởi nghiệp có thể tác động đến ý định khởi nghiệp thông qua việc giúp sinh viên hiểu cơ hội kinh doanh, giảm cảm giác mơ hồ về khởi nghiệp và tăng mức độ hấp dẫn của lựa chọn nghề nghiệp doanh nhân. Tuy vậy, nếu người học chưa tin mình có khả năng thực hiện nhiệm vụ khởi nghiệp, tác động trực tiếp từ giáo dục đến ý định có thể không rõ ràng (Hattab, 2014; Nabi et al.,

2018). Do đó, nghiên cứu đề xuất H2: Giáo dục khởi nghiệp tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.2. Nhận thức năng lực bản thân trong khởi nghiệp

Nhận thức năng lực bản thân bắt nguồn từ Lý thuyết nhận thức xã hội, phản ánh niềm tin của cá nhân vào khả năng tổ chức và thực hiện hành động để đạt mục tiêu (Bandura, 1977, 1997). Trong khởi nghiệp, nhận thức năng lực bản thân thể hiện mức độ tự tin của cá nhân khi nhận diện cơ hội, lập kế hoạch, huy động nguồn lực, chấp nhận rủi ro và quản trị hoạt động kinh doanh (Chen et al., 1998; Drnovsek et al., 2010; Newman et al., 2019).

Theo Bandura (1997), nhận thức năng lực bản thân được hình thành từ trải nghiệm thành công, quan sát hình mẫu, thuyết phục xã hội và trạng thái cảm xúc. Giáo dục khởi nghiệp có thể kích hoạt các nguồn này thông qua học phần thực hành, mô phỏng kinh doanh, phản hồi từ giảng viên, mentor và trải nghiệm cuộc thi. Khi sinh viên tích lũy được những thành công ban đầu, có xu hướng tin tưởng hơn vào khả năng khởi nghiệp của mình. Từ đó, nghiên cứu đề xuất H1: Giáo dục khởi nghiệp tác động tích cực đến nhận thức năng lực bản thân; H3: Nhận thức năng lực bản thân tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.

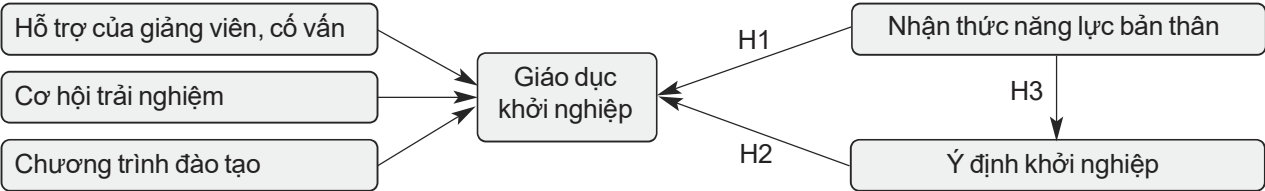
2.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu gồm 3 cấu trúc chính: giáo dục khởi nghiệp, nhận thức năng lực bản thân và ý định khởi nghiệp. Giáo dục khởi nghiệp được phản ánh qua 3 thành phần: chương trình đào tạo, hỗ trợ của giảng viên/cổ vũ và cơ hội trải nghiệm. Nhận thức năng lực bản thân được xem là cơ chế trung gian chuyển hóa tác động của giáo dục khởi nghiệp thành ý định khởi nghiệp. Cách tiếp cận này kế thừa TPB và SCT, đồng thời phù hợp với các nghiên cứu trước về vai trò của nhận thức năng lực bản thân trong ý định khởi nghiệp (Krueger et al., 2000; Zhao et al., 2005).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng định lượng là chủ đạo và định tính ở mức hỗ trợ. Dữ liệu định lượng được thu thập bằng bảng hỏi trực tuyến qua Google Form và gửi trực tiếp tới sinh viên các khoa thuộc khối Kinh tế - Kinh doanh, Trường Đại học Đại Nam. Từ 483 phiếu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



(Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả)

thu được, sau khi loại phiếu không hợp lệ và sinh viên năm nhất chưa học các học phần liên quan đến khởi nghiệp, còn 310 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích.

Bảng hỏi gồm 20 biến quan sát thuộc 5 nhóm thang đo: chương trình đào tạo khởi nghiệp, hỗ trợ giảng viên/cố vấn, cơ hội trải nghiệm khởi nghiệp, nhận thức năng lực bản thân và ý định khởi nghiệp. Các thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước như Chen et al. (1998), Liñán và Chen (2009), Zhao et al. (2005), Trịnh Thị Hà (2023), Vũ Tuấn Dương & Nguyễn Hoàng Nam (2024). Dữ liệu được phân tích bằng SPSS và AMOS với các bước: Cronbach’s Alpha, EFA, CFA, SEM và Bootstrap. Các tiêu chí đánh giá thang đo và mô hình dựa trên khuyến nghị của Hair et al. (2010) và Fornell và Larcker (1981). (Bảng 1)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Độ tin cậy, EFA và CFA

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy, các thang đo đều đạt Cronbach’s Alpha cao, dao động từ 0,932 đến 0,958. Kết quả EFA cho nhóm biến độc lập/trung gian đạt KMO = 0,949 và Sig. = 0,000; biến phụ thuộc ý định khởi nghiệp đạt KMO = 0,866 và Sig. = 0,000. Điều này cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Kết quả CFA cho thấy độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích trung bình (AVE) đều đạt ngưỡng chấp nhận. (Bảng 2)

4.2. Kết quả SEM và Bootstrap

Kết quả SEM cho thấy mô hình cấu trúc đạt mức độ phù hợp chấp nhận được với dữ liệu nghiên cứu: CMIN/df = 2,820; RMSEA = 0,077; RMR = 0,045; CFI = 0,972; TLI = 0,964; IFI = 0,972. Trong ba giả

Bảng 1. Tóm tắt mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Nhóm chính	Tỷ lệ/Quy mô
Cỡ mẫu hợp lệ	Sinh viên khối Kinh tế - Kinh doanh	310
Tiếp xúc GDKN	Đã học học phần liên quan	92,9%
Hoạt động kinh doanh	Đang/từng kinh doanh hoặc thử nghiệm	55,5%

Nguồn: Kết quả khảo sát và xử lý dữ liệu của nhóm tác giả (n = 310).

Bảng 2. Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo và mô hình đo lường

Nội dung	Chỉ số chính	Kết quả	Đánh giá
Độ tin cậy	Cronbach’s Alpha	0,932-0,958	Đạt
EFA biến độc lập/trung gian	KMO; Sig.	0,949; 0,000	Phù hợp
EFA biến phụ thuộc	KMO; Sig.	0,866; 0,000	Phù hợp
CFA	CMIN/df; RMSEA; CFI; TLI	2,829; 0,077; 0,972; 0,964	Chấp nhận
Hội tụ	CR; AVE	CR > 0,913; AVE > 0,773	Đạt

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS/AMOS của nhóm tác giả.

thuyết, H1 và H3 được chấp nhận, còn H2 không được chấp nhận do tác động trực tiếp từ giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp không có ý nghĩa thống kê. (Bảng 3)

nghiệm thành công và nhận phản hồi cá nhân hóa. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được đề xuất.

Thứ nhất, chương trình giáo dục khởi nghiệp cần tăng các nhiệm vụ thực hành như mô phỏng vận hành

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết và vai trò trung gian

Quan hệ	Hệ số	p/Sig.	Khoảng tin cậy	Kết luận
GDKN → NTNL	0,825	< 0,001	-	Chấp nhận H1
GDKN → YĐKN	0,006	0,923	-	Không chấp nhận H2
NTNL → YĐKN	0,944	< 0,001	-	Chấp nhận H3
GDKN → NTNL → YĐKN	0,756	0,006	[0,598; 0,915]	Trung gian toàn phần

Nguồn: Kết quả SEM và Bootstrap bằng AMOS của nhóm tác giả.

Kết quả Bootstrap cho thấy, tác động gián tiếp của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp thông qua nhận thức năng lực bản thân có ý nghĩa thống kê, với khoảng tin cậy 95% không chứa 0. Như vậy, nhận thức năng lực bản thân đóng vai trò trung gian toàn phần. Điều này hàm ý giáo dục khởi nghiệp không tự động chuyển hóa thành ý định khởi nghiệp; tác động này chỉ phát huy rõ khi sinh viên hình thành niềm tin rằng bản thân có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ khởi nghiệp.

5. Thảo luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu củng cố lập luận của SCT rằng niềm tin năng lực bản thân là động lực tâm lý quan trọng định hướng hành vi (Bandura, 1997). Trong bối cảnh khởi nghiệp, sinh viên có thể được tiếp cận học phần, cuộc thi và hoạt động cổ vũ, nhưng nếu chưa cảm thấy đủ năng lực để nhận diện cơ hội, lập kế hoạch, huy động nguồn lực và quản trị rủi ro, ý định khởi nghiệp vẫn khó hình thành rõ. Phát hiện này cũng phù hợp với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của niềm tin vào năng lực khởi nghiệp trong ý định khởi nghiệp (Newman et al., 2019; Zhao et al., 2005).

Việc H2 không được chấp nhận không phủ nhận vai trò của giáo dục khởi nghiệp. Ngược lại, kết quả cho thấy tác động của giáo dục khởi nghiệp chủ yếu mang tính gián tiếp. Giáo dục khởi nghiệp tại đại học cần được thiết kế như một hệ sinh thái phát triển năng lực hành động, không chỉ là hoạt động truyền đạt kiến thức hay phong trào ngắn hạn. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với Trường Đại học Đại Nam, nơi các hoạt động khởi nghiệp đã được triển khai đa dạng nhưng cần tăng cường cơ chế giúp sinh viên tích lũy trải

doanh nghiệp, kiểm chứng mô hình kinh doanh, phát triển sản phẩm cơ bản và khả năng trình bày.

Thứ hai, cần thiết kế các hoạt động trải nghiệm để sinh viên từng bước cảm thấy mình làm được.

Thứ ba, mentor và giảng viên cần chuyển từ vai trò truyền cảm hứng sang vai trò đồng hành, phản hồi và giúp sinh viên nhận diện năng lực cá nhân.

Thứ tư, các cuộc thi khởi nghiệp tổ chức theo hướng học tập, có giai đoạn sau cuộc thi để ươm tạo và hỗ trợ dự án.

Thứ năm, công cụ số và AI có thể được sử dụng để hỗ trợ sinh viên phân tích khách hàng, lập kế hoạch kinh doanh và mô phỏng tài chính đến hình thành ý tưởng.

6. Kết luận và hạn chế

Nghiên cứu đã kiểm định mô hình tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối Kinh tế - Kinh doanh tại Trường Đại học Đại Nam. Kết quả cho thấy, giáo dục khởi nghiệp tác động mạnh đến nhận thức năng lực bản thân, còn nhận thức năng lực bản thân tác động mạnh đến ý định khởi nghiệp. Tác động trực tiếp của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp không có ý nghĩa thống kê, trong khi tác động gián tiếp thông qua nhận thức năng lực bản thân có ý nghĩa. Do đó, nhận thức năng lực bản thân là biến trung gian toàn phần trong mô hình nghiên cứu.

Mẫu khảo sát sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, do đó khả năng khái quát hóa còn hạn chế. Dữ liệu có tính cắt ngang, nên chưa thể khẳng định hay theo dõi sự chuyển hóa từ ý định sang hành vi khởi nghiệp thực tế. Các nghiên cứu tiếp theo mở rộng mẫu và sử dụng thiết kế nghiên cứu dọc ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Lê Quang Trục, Hoàng Trọng Hùng, Lương Ngọc Hà (2023). Tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên: Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 132(5C), 241-264. <https://doi.org/10.26459/hueunijed.v132i5C.7314>
- Phạm Thị Lan Phương (2019). Vai trò của giáo dục khởi nghiệp và trường đại học đối với hoạt động khởi tạo doanh nghiệp trong sinh viên: Kinh nghiệm thế giới và liên hệ với Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đồng Tháp*, 37, 14-26.
- Thái Văn Thơ, Lý Ngọc Yến Nhi (2018). Giáo dục khởi nghiệp: Kinh nghiệm Trung Quốc và một số đề xuất đối với Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54(9C), 155-161. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2018.172>
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025.
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025.
- Trịnh Thị Hà (2023). Ảnh hưởng của các yếu tố giáo dục khởi nghiệp và niềm tin vào năng lực bản thân đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 18(3), 18-31. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.18.3.2208.2023>
- Vũ Tuấn Dương, Nguyễn Hoàng Nam (2024). Ảnh hưởng của giáo dục khởi nghiệp đối với ý định khởi nghiệp: Vai trò trung gian của tinh thần đổi mới và niềm tin năng lực bản thân. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(6), 105-120. <https://doi.org/10.24311/jabes/2024.35.6.8>
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Bandura, A. (1977). Self-efficacy: Toward a unifying theory of behavioral change. *Psychological Review*, 84(2), 191-215. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.84.2.191>
- Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. W. H. Freeman.
- Chen, C. C., Greene, P. G., & Crick, A. (1998). Does entrepreneurial self-efficacy distinguish entrepreneurs from managers? *Journal of Business Venturing*, 13(4), 295-316. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(97\)00029-3](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(97)00029-3)
- Drnovsek, M., Wincent, J., & Cardon, M. S. (2010). Entrepreneurial self-efficacy and business start-up: Developing a multi-dimensional definition. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 16(4), 329-348. <https://doi.org/10.1108/13552551011054516>
- Fayolle, A., Gailly, B., & Lassas-Clerc, N. (2006). Assessing the impact of entrepreneurship education programmes: A new methodology. *Journal of European Industrial Training*, 30(9), 701-720. <https://doi.org/10.1108/03090590610715022>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.
- Hattab, H. W. (2014). Impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intentions of university students in Egypt. *The Journal of Entrepreneurship*, 23(1), 1-18. <https://doi.org/10.1177/0971355713513346>
- Krueger, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 411-432. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(98\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(98)00033-0)
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00318.x>
- Nabi, G., Walmsley, A., Liñán, F., Akhtar, I., & Neame, C. (2018). Does entrepreneurship education in the first year of higher education develop entrepreneurial intentions? *Studies in Higher Education*, 43(3), 452-467. <https://doi.org/10.1080/03075079.2016.1177716>
- Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature. *Journal of Vocational Behavior*, 110, 403-419. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.05.012>

Nowiński, W., Haddoud, M. Y., Lančarič, D., Egerová, D., & Czeglédi, C. (2019). The impact of entrepreneurship education, entrepreneurial self-efficacy and gender on entrepreneurial intentions of university students in the Visegrad countries. *Studies in Higher Education*, 44(2), 361-379. <https://doi.org/10.1080/03075079.2017.1365359>

Zhao, H., Seibert, S. E., & Hills, G. E. (2005). The mediating role of self-efficacy in the development of entrepreneurial intentions. *Journal of Applied Psychology*, 90(6), 1265-1272. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.90.6.1265>

Ngày nhận bài: 05/5/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/5/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 04/6/2026

**THE IMPACT OF ENTREPRENEURSHIP EDUCATION
ON ENTREPRENEURIAL INTENTION:
A CASE STUDY OF ECONOMICS AND BUSINESS STUDENTS
AT DAI NAM UNIVERSITY**

● **NGUYEN HOANG ANH¹,***

● **VU THANH TU¹**

● **NGUYEN VAN TOAN¹**

¹Dai Nam University, Hanoi, Vietnam

*Corresponding author, Email: anhnh.qtkd@dainam.edu.vn

ABSTRACT:

This study examines the effect of entrepreneurship education on entrepreneurial intention among business and economics students at Dai Nam University, with entrepreneurial self-efficacy considered as a mediating mechanism. Data were collected from 310 students and analyzed using SPSS and AMOS through Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM and Bootstrap procedures. The findings indicate that entrepreneurship education positively affects entrepreneurial self-efficacy ($\beta = 0.825$; $p < .001$), while entrepreneurial self-efficacy strongly predicts entrepreneurial intention ($\beta = 0.944$; $p < .001$). The direct effect of entrepreneurship education on entrepreneurial intention is not statistically significant ($\beta = 0.006$; $p = .923$). Bootstrap results confirm the full mediating role of entrepreneurial self-efficacy. The study suggests that entrepreneurship education should move beyond knowledge transmission toward experience-based learning designs that strengthen students' confidence in performing entrepreneurial tasks.

Keywords: entrepreneurship education, entrepreneurial intention, entrepreneurial self-efficacy, students, Dai Nam University.